

Bảng biến cách mạo từ

Tất cả mọi **biến cách** của mạo từ, danh từ, tính từ đều tùy thuộc vào bảng

biến cách mạo từ xác định dưới đây. **Đuôi** của chúng được áp dụng vào những bảng mạo từ khác (**bất định, phủ định, chỉ thị, sở hữu ..**)



	1	2	3	4
	M	F	N	PI
Nom	der	die	das	die
Akk	den	die	das	die
Dat	dem	der	dem	den
Gen	des	der	des	der

Bảng biến cách mạo từ xác định

	M	F	N	PI
Nom	ein	eine	ein	keine
Akk	einen	eine	ein	keine
Dat	einem	einer	einem	keinen
Gen	eines	einer	eines	keiner

Bảng biến cách mạo từ bất định

Mẹo học thuộc nhanh bằng tiếng việt

	1	2	3	4
	M	F	N	PI
Nom	đè	đì	đát	đì
Akk	đền	đì	đát	đì
Dat	đằm	đề	đằm	đền
Gen	đét	đề	đét	đề

để dễ nhớ bảng trên bạn tập học từng cột và để ý đuôi:

cột 1: đề – đền – đằm – đét (er-en-em-es)

cột 2: đì – đì – đề – đề (e-e-er-er)

cột 3: đát – đát – đằm – đét (es-es-em-es)

cột 4: đì – đì – đền – đề (e-e-en-er)

lúc nào bạn có tí thời gian bạn viết thuộc lòng bảng **biến cách** trên (đọc bằng tiếng việt và viết bằng tiếng đức)

đuôi **biến cách** mạo từ bất định **giống** như mạo từ xác định với 3 ngoại lệ

- nếu bạn thay d- bằng ein- là có bảng biến cách của mạo từ bất định trên đây với ba ngoại lệ.
- thêm k- vào bảng này bạn có bảng biến cách của mạo từ phủ định
- thêm m- vào bảng này bạn có bảng biến cách của mạo từ sở hữu

Bảng biến cách tính từ

Bảng biến cách **yếu** của tính từ
Bảng 1 – được gọi **bảng 5ê**

	M	F	N	Pl
Nom	e	e	e	en
Akk	en	e	e	en
Dat	en	en	en	en
Gen	en	en	en	en

biến cách yếu sau những mạo từ xác định (*der, die das*), chỉ thị (*dieser, diese, dieses, jener, jene, jenes*)

	1		3	
	M	F	N	Pl
Nom	er	e	es	en
Akk	en	e	es	en
Dat	en	en	en	en
Gen	en	en	en	en

biến cách hỗn hợp sau những mạo từ bất định, phủ định và sở hữu

Bảng biến cách **hỗn hợp** của tính từ
Bảng 2 – **bảng 5ê ngoại lệ 1 và 3**

Bảng biến cách **mạnh** của tính từ
Bảng 3 – dùng đuôi **mạo từ xác định**
với ngoại lệ 1 và 3 **Genetiv**

	M	F	N	Pl
Nom	er	e	es	e
Akk	en	e	es	e
Dat	em	er	em	en
Gen	en	er	en	er

bảng biến cách mạnh khi thiếu mạo từ đuôi tính từ dùng đúng đuôi của bảng **biến cách mạo từ xác định** *der, die das* với 2 ngoại lệ ở Genetiv (-en thay vì -es)

1 Biến cách yếu - Schwache Deklination (mit bestimmten Artikeln) + Begleiter	
sau những mạo từ xác định và từ tháp tùng như dies-, jen-, manch-, solch-, welch-, derjenige, diejenige, dasjenige, derselbe, dieselbe, dasselbe và sau số nhiều alle, beide, sämtliche	
01- Wohin hängst du dieses schöne Bild? (A) 02- Peter hat die richtige Antwort gegeben. (A) 03- Ich gehe zu dem jungen Arzt. (D) 04- Wir machen Fotos über die alte Burgruine. (A) 05- Die Kinder holen den netten Gästen (D/ pl.) die frischen Getränke. (A/pl.) 06- Mutti wäscht diesen schmutzigen Pullover. (A) 07- Hast du schon die neuen Bücher gelesen? (A) 08- Wir gehen mit dem neuen Mitschüler ins Kino. 09- Neben der alten Kirche findet man den großen Park. 10- Die Touristen essen in dem berühmtesten Restaurant.	01- Bạn treo bức tranh đẹp này đi đâu? 02- Peter đã cho câu trả lời đúng 03- Tôi đi đến ông bác sĩ trẻ 04- Chúng ta chụp ảnh lâu đài đồ nát này 05- Mấy đứa bé bưng nước uống còn tươi cho khách để thương 06- Mẹ giặt cái áo len dơ này 07- Bạn đã đọc mấy quyển sách mới chưa vậy? 08- Chúng tôi đi xinê với người bạn học mới 09- Cạnh bên nhà thờ cũ có công viên lớn 10- Khách du lịch ăn trong nhà hàng nổi tiếng
Từ tháp tùng (biến cách giống như der, die, das) 1- Manche alten Leute leben allein im Altenheim. (N/pl.) 2- Die Wünsche jedes jungen Menschen (G) 3- er kommt aus demselben schönen Dorf (D) 4- Beide netten Nachbarn arbeiten bei McDonald. (N) 5- Das Auto beider jungen Menschen steht vorm Haus. (G) 6- Ich habe diejenigen reichen Menschen getroffen. (A) 7- sämtliches gedruckte Material (N/A) 8- solche guten Methoden (N/A) 9- der Ausgang jedwedes weiteren Versuchs (G) 10- jene hübsche Frau (N/A) 11- gegen jegliche gute Sitte (A)	Từ tháp tùng tính từ thay der, die, das 1- Nhiều người già sống một mình ở trại dưỡng lão 2- những ước muốn của mỗi người trẻ 3- ông ta cũng đến từ làng đẹp đó 4- cả hai người láng giềng thân thiện làm việc tại McDonald 5- xe của cả hai người trẻ tuổi đậu trước nhà. 6- tôi đã gặp những người giàu có đó rồi. 7- tất cả các hồ sơ đã in ra 8- những phương pháp tốt như vậy 9- kết quả của mỗi một thí nghiệm khác 10- người đàn bà đẹp đó 11- ngược lại với mọi phong tục tốt

2 Biến cách hỗn hợp - Gemischte Deklination (mit unbestimmten Artikeln)	
sau mạo từ bất định, phủ định và sở hữu ein, mein, kein	
01- Das ist ein alter Freund von mir. 02- Ein sparsames Mädchen wird eine gute Ehefrau. 03- Ich habe ein gutes Zeugnis bekommen. 04- Wir gehen in ein luxuriöses Restaurant. 05- Ein alter Mann wohnt in diesem Haus. 06- Eine liebevolle Oma kümmert sich immer um ihre kleinen Enkelkinder . 07- Ein aufmerksamer Wachmann erwischt einen unvorsichtigen Dieb. 08- Meine beste Freundin plant eine längere Reise. 09- Der Besuch des alten Herrn war eine große Überraschung. 10- Das ist wirklich ein günstiges Angebot.	01- Đó là một người bạn cũ của tôi 02- Một cô gái biết tiết kiệm sẽ là một bà vợ giỏi 03- Tôi được một chứng chỉ tốt 04- Chúng ta vào nhà hàng sang trọng 05- Người đàn ông già sống trong nhà này 06- Bà ngoại đầy tình thương lo lắng cho cháu nhỏ 07- Người canh gác lưu tâm đã bắt được tên trộm 08- Bạn gái thân nhất của tôi dự định một chuyến du lịch lâu dài. 09- Sự viếng thăm của người lớn tuổi là cả một sự bất ngờ lớn 10- Đó thật là một chào hàng rất có lợi

khi thiếu mạo từ

1- Er hat den Gast mit offenen Armen empfangen. 2- Mein Bruder lebt auf großem Fuß. 3- Lügen haben kurze Beine. 4- Der Chef lässt mir freie Hand. 5- Mein Nachbar bezahlt im Restaurant immer mit klingender Münze. 6- Er hat sein Haus mit gelber Farbe angestrichen. 7- Hier ist kühles Bier, frische Milch, heißer Kaffee 8- Ich kaufe bittere Schokolade, frisches Brot, holländischen Käse. 9- Was hältst du von frischer Luft, kaltem Wasser, frischem Wind. 10- Er ist ein Liebhaber französischen Weins, moderner Kunst.	1- Anh ta đã đón khách một cách hoan hỉ 2- Anh của tôi sống một cách hoan phí 3- Dấu đầu lòi đuôi 4- Chef cho tôi được tự do hành động 5- Anh lảng giềng của tôi tiền lúc nào cũng đầy túi 6- Ông ta sơn nhà màu vàng 7- Đây là bia lạnh, sữa tươi, cà phê nóng 8- Tôi mua sôcôla đắng, bánh mì nóng, pho mát hòa lan 9- Bạn nghĩ sao về không khí trong lành, nước lạnh và gió mát 10- Ông ta là dân thích rượu tây, tranh vẽ tân thời
--	--

số ít sau **manch, solch, viel, welch, wenig, etwas, mehr; allerlei, etwas, genug, mehr, mancherlei**

1- viel alter Wein 2- bei solch herrlichem Wetter 3- in manch schwierigem Fall 4- wenige hilfsbereite Menschen (pl.) 5- die Frauen und deren große Wünsche (pl.) 6- mit mehreren braven Kindern (pl.) 7- folgende neue Erkenntnisse (pl.)	1. nhiều rượu cũ 2. những lúc thời tiết đẹp như thế này 3. trong những tình cảnh khó khăn 4. ít có người sẵn sàng giúp đỡ 5. mấy bà và những ước muốn lớn của họ 6. với nhiều đứa con để bảo 7. theo những nhận thức mới như sau đây
---	--

số nhiều sau: **zwei, drei... hay sau số từ bất định: andere, derartige, einige, viele, wenige, etwas, mehr; allerlei, genug, mehr, mancherlei, ein paar, ähnliche, besagte, einzelne, etliche, etwaige, etwelche, gedachte, gewisse, letztere, obige, selbige, sogenannte, sonstige, übrige, unbezahlbare, ungezählte, unzählige, verschiedene, weitere, zahllose, zahlreiche**

1. die Behebung etlicher kleiner Mängel 2. einiger ausgebildeter Facharbeiter 3. anderes wertvolles Material 4. wessen neues Handy wurde gestohlen? 5. mehr reges Interesse 6. nun zu etwas anderem! 7. welch guter Tag 8. Mit wessen altem Auto fährt er? 9. Ich habe zwei gute Freunde.	1. sự sửa lại của số khuyết điểm 2. của một vài thợ chuyên môn 3. một vài nguyên liệu đáng giá 4. điện thoại cầm tay của ai bị trộm? 5. nhiều lưu tâm sôi động 6. bây giờ về một việc khác 7. thiệt là được ngày tốt 8. Anh ta dùng chiếc xe cũ của ai vậy? 9. tôi có hai người bạn tốt
--	---

khi muốn biết **bei solch herrlich...** Wetter
 đuôi tính từ là gì bạn chỉ cần thay **phần tìm**
 bằng mạo từ xác định và lấy đuôi mạo từ bỏ
 vào tính từ là đúng ngay **bei dem** Wetter....
 sẽ có đuôi **bei solch herrlichem** Wetter